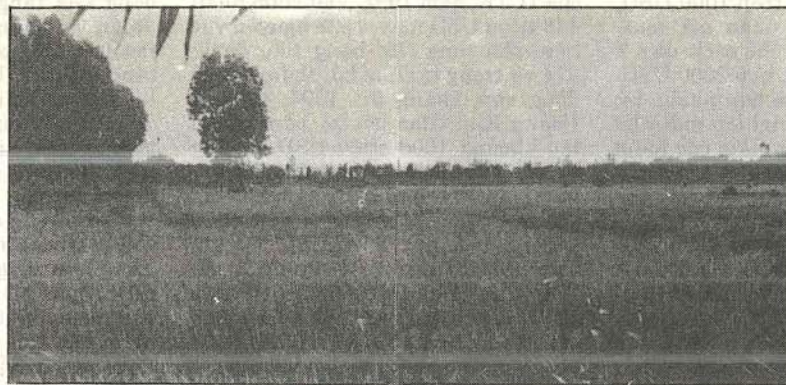




CƠ CẤU LAO ĐỘNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG ĐANG CHUYỂN THEO HƯỚNG NÀO?

PTS. NGUYỄN SINH CÚC

1. Lao động dịch vụ tăng lên khá nhanh

Trong những năm đổi mới, nhất là từ 1989 đến 1994, cơ cấu nguồn lao động xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng có biến đổi khá rõ nét. Trước hết, đó là sự tăng lên với nhịp độ nhanh số lao động làm các hoạt động dịch vụ buôn bán, làm cho nhóm lao động quản lý và dịch vụ (gọi tắt là dịch vụ) toàn vùng tăng thêm 7,1% (+71 nghìn người). Tỷ trọng của nhóm này từ 8,6% năm 1989 tăng lên 15,2% năm 1994. Một số tỉnh thành phố có tốc độ chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng các hoạt động dịch vụ nhanh là Hà Nội từ 25,1% lên 32,7%, Nam Hà từ 7,7% lên 11,6%, Hải Phòng từ 18,9% lên 21,1% trong thời gian tương ứng, Ninh Bình tuy là tỉnh mới tách nhưng hoạt động dịch vụ buôn bán cũng khá phát triển và đến nay đã đạt tỷ lệ 11,8% tương đương với Nam Hà (11,6%).

Nguyên nhân của xu thế biến đổi đó là do cơ chế và chính sách mới đã tạo ra những động lực mới kích thích các hoạt động dịch vụ buôn bán ở khắp các địa phương nhất là các thành phố lớn, các tỉnh ven đường giao thông quốc gia. Không phải ngẫu nhiên mà Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh có tỷ lệ nguồn lao động làm dịch vụ cao và tăng nhanh trong thời kỳ đổi mới, mà chính là do ở đó có các điều kiện thuận lợi để mở rộng các

hoạt động dịch vụ, buôn bán. Ở các tỉnh khác, đáng chú ý là Ninh Bình, tỉnh có tốc độ tăng lao động dịch vụ khá cao. Nguyên nhân là sau khi tách tỉnh, thị xã Ninh Bình được đô thị hóa nhanh, thị xã Tam Điệp được mở rộng và cả 2 thị xã này đều nằm trên đường giao thông huyết mạch của cả nước rất thuận lợi cho việc buôn bán, dịch vụ vật tư, hàng hóa trên đường từ Bắc vào Nam. Cũng tại các vùng mới đô thị hóa, lao động dư thừa trước đây bám vào đồng ruộng để tự túc lương thực, nay trong cơ chế mới họ chuyển sang làm các hoạt động dịch vụ, buôn bán. Một số lao động trong khu vực nhà nước nghỉ hưu, nghỉ mất sức và nghỉ theo chế độ 176 cũng nhanh chóng chuyển sang làm dịch vụ để tăng thêm thu nhập. Một nguồn bổ sung khác, là sinh viên tốt nghiệp đại học, học sinh phổ thông không đủ điều kiện vào đại học ở vùng này khá nhiều cũng tham gia các hoạt động buôn bán dịch vụ cùng với gia đình hoặc một số tự lập.

Trong khu vực nông thôn, trước đây hoạt động dịch vụ không phát triển, ngày nay nhu cầu trao đổi, giao lưu hàng hóa của nông thôn đã tăng nhanh cùng với sự tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp và tăng thu nhập của hộ gia đình. Vùng Đồng bằng sông Hồng tự cấp tự túc đang chuyển mạnh sang sản xuất hàng

hóa. Từ năm 1989 đến nay các vùng nông thôn của Đồng bằng sông Hồng liên tiếp được mùa, thóc gạo, thịt lợn, rau quả và các sản phẩm vụ đông, thủy hải sản sản xuất không ngừng đủ mà năm nào vụ nào cũng dư thừa với khối lượng lớn. Trong bối cảnh đó, lại được chính sách nhà nước cho phép lưu thông tự do, nên sự giao lưu giữa các tỉnh trong vùng và giữa vùng Đồng bằng sông Hồng với thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng, cũng như với cả nước được mở rộng. Lương thực, thực phẩm tươi sống của vùng nông thôn luôn luôn được bổ sung cho thị trường của Hà Nội, Hải Phòng và các thị xã, khu công nghiệp lớn.

Ngoài mạng lưới thương nghiệp quốc doanh, đã xuất hiện và mở rộng thương nghiệp dịch vụ ngoài quốc doanh với nhiều hình thức và qui mô. Riêng dịch vụ cung ứng gạo cho thủ đô Hà Nội từ năm 1989 đến nay đã chứng minh cho sự phát triển nhanh chóng và có hiệu quả của hoạt động dịch vụ đó. Hoạt động này đã thu hút hàng vạn lao động ở thành thị và nông thôn và đem lại thu nhập ngày càng cao cho người lao động. Song mặt hạn chế của lao động dịch vụ vẫn còn nhiều. Đó là tính tự phát, thiếu định hướng, không được đào tạo tay nghề. Một số địa phương hoạt động dịch vụ còn yếu, nhất là vùng sâu, vùng độc canh lúa. Tỷ lệ lao động

dịch vụ ở Thái Bình 8%, Hải Hưng 7%.

Trong cơ cấu lao động vùng Đồng bằng sông Hồng có một nét đáng quan tâm là số lượng lao động làm công tác quản lý nhà nước chiếm số lượng và tỷ lệ lớn. Toàn vùng khoảng 60 vạn người (riêng Hà Nội là 229 nghìn người). Nhìn chung cán bộ quản lý ở các tỉnh còn rất nhiều, ít nhất 4 vạn người, như Thái Bình, Hà Bắc, Vĩnh Phú. Đại bộ phận cán bộ quản lý làm hành chính sự nghiệp và giáo dục. Đội ngũ giáo viên các trường lên tới 205 nghìn người, riêng Hà Nội có 55 nghìn người.

Trong số cán bộ quản lý nhà nước và giáo viên có hàng vạn trí thức và cán bộ đầu ngành khoa học kỹ thuật và quản lý của nhiều lĩnh vực. Đó là ưu thế của nguồn lao động vùng này mà không có vùng nào trên cả nước so sánh được. Chất lượng lao động của vùng cũng thuộc loại cao nhất của cả nước. Tuy nhiên, điều này lại mâu thuẫn với thu nhập của họ.

Số lượng cán bộ hành chính sự nghiệp và giáo viên đông vừa là thế mạnh vừa là khó khăn trong việc sử dụng nguồn lao động của vùng này. Khó khăn chính là ở chỗ bộ máy công kênh, chồng chéo và kém hiệu quả. Trong 4 năm đổi mới, tuy các ngành không bổ sung thêm biên chế mới nhưng mức độ giảm biên chế của các cơ quan, xí nghiệp đã không đạt mục tiêu mong muốn. Thực tế là số lượng cán bộ hành chính sự nghiệp trong vùng năm 1994 về cơ bản vẫn như năm 1989, chỉ có tuổi đời bình quân cao hơn do không tuyển lao động trẻ.

2. Lao động công nghiệp

Lao động trong công nghiệp và ngành nghề khác phi nông nghiệp trong 4 năm chỉ tăng 1% (từ 14% lên 15%) và lượng tuyệt đối chỉ tăng 60 nghìn người. Điều đó chứng tỏ công nghiệp chưa thực sự trở thành thị trường để thu hút nguồn lao động nông thôn và thành thị dư thừa trong vùng. Trừ thành phố Hà Nội, lao động

công nghiệp có tăng cả lượng tuyệt đối và tỷ trọng (từ 36 vạn và 26,8% năm 89 lên 40 vạn và 38,4% năm 1994), còn các tỉnh và thành phố khác đều không tăng hoặc giảm. Ở khu vực thành thị và khu công nghiệp, xu thế chung là giảm biên chế và không tuyển lao động mới bổ sung. Lực lượng lao động giảm theo chế độ 176 ở trong vùng khá lớn. Ở những xí nghiệp còn hoạt động thì tình trạng thiếu việc làm, dẫn đến thất nghiệp từng phần khá phổ biến. Hiện tượng "chân ngoài dài hơn chân trong" ở các xí nghiệp công nghiệp trung ương và địa phương trong vùng ngày càng tăng và điều đó làm giảm chất lượng lao động trong các ngành công nghiệp.

Ở khu vực nông thôn, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chưa có định hướng và thiếu sự chỉ đạo thống nhất, thiếu các giải pháp đồng bộ.

Cơ chế quản lý kinh tế đã thay đổi quan trọng song cơ cấu ngành nghề của công nghiệp vẫn chưa có chuyển đổi thích ứng. Điều này thể hiện rất rõ trong phân bổ nguồn lao động cho các ngành công nghiệp. Ví dụ trên địa bàn Hà Nội, lao động tập trung nhiều nhất cho ngành chế tạo máy, gia công kim loại, kỹ thuật điện và điện tử: 55.325 người, kế đến là xây dựng 30.929 người, vận tải 32.015 người, còn các ngành sản xuất thuộc công nghiệp nhẹ thu hút rất ít lao động: dệt 4.662 người, may mặc 8.413 người, chế biến lương thực thực phẩm 4.867 người, giấy 1.040. Đến nay cơ cấu lao động theo các ngành nghề tuy đã có chuyển biến theo hướng tích cực, tăng lao động cho các ngành công nghiệp nhẹ, nhất là công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm, giảm tương đối tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp cơ khí công nghiệp nặng khác, phù hợp với thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước. Song trên phạm vi toàn vùng sự chuyển dịch cơ cấu nguồn lao động trong ngành công nghiệp còn chậm,

hiệu quả của các ngành công nghiệp cơ khí, máy công cụ nói chung thấp, thu nhập và đời sống của người lao động chưa cao, chưa ổn định. Không chỉ cơ cấu ngành nghề ít biến đổi mà cả cơ cấu trình độ văn hóa của lao động công nghiệp cũng có xu hướng tương tự: 56,1% số lượng công nhân trong ngành chế tạo máy, gia công kim loại mới có trình độ văn hóa phổ thông cơ sở, chỉ có 3,9% có trình độ cao đẳng trở lên.

Ở các tỉnh, kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Những năm qua nhờ cơ chế khoán hộ, người nông dân được giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài, lao động nông thôn và một phần của thành thị dồn vào nông nghiệp nhiều hơn, và do đó nguồn lao động cho công nghiệp giảm. Tỷ trọng lao động công nghiệp của Thái Bình từ 9,8% năm 1989 giảm xuống còn 9,6% năm 1994. Tương tự như vậy, tỷ trọng này của Nam Hà từ 12,7% xuống còn 12,6% trong thời gian tương ứng. Tỉnh Hải Hưng chỉ có 6,6% lao động làm công nghiệp và tỷ lệ đó vẫn không thay đổi trong nhiều năm. Các huyện và thị xã vùng thấp của Hà Bắc, Vĩnh Phú, Quảng Ninh dù có các khu công nghiệp lớn như than, phân đạm, hóa chất, dệt... nhưng cơ cấu lao động công nghiệp trong lao động xã hội vẫn thấp (8,7%), và không tăng trong nhiều năm: Hải Phòng, thành phố cảng có nhiều ngành công nghiệp do trung ương và địa phương quản lý, song lao động công nghiệp trên địa bàn thành phố cũng có xu hướng giảm dần: 1989 = 21,5%, 1994 còn 21% dù lượng tuyệt đối có tăng nhẹ (3,4% trong 5 năm).

Trong số ít các tỉnh, thành phố có tỷ trọng lao động công nghiệp tăng, đáng chú ý là Hà Nội và Ninh Bình. Hà Nội có số tuyệt đối từ 366 nghìn (1989) lên 400 nghìn (1994) tỷ trọng từ 26,8% lên 38,4%. Song sự thay đổi cơ cấu lao động công nghiệp ở đây có tác động của yếu tố thay đổi địa giới hành chính (chuyển một số



huyện nông nghiệp về Hà Tây và Vĩnh Phú). Một lý do khác, lao động công nghiệp ở Hà Nội có bộ phận rất lớn của trung ương được trang bị máy móc và thiết bị tốt, trình độ tay nghề cao nên sản phẩm họ làm ra có chất lượng cao hơn, sức cạnh tranh tốt hơn, thu nhập của người lao động khá hơn các nơi khác.

Động lực của sự phát triển hoạt động công nghiệp ở các tỉnh trên là lợi ích kinh tế. Chính động lực đó đã góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động xã hội theo hướng tích cực hơn, hiệu quả hơn thời bao cấp. Dù sự chuyển đổi đó còn chậm, lao động công nghiệp vẫn còn ít, cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý, khó khăn còn nhiều, song nhiều nhân tố và mô hình mới đã và đang xuất hiện, trở thành điểm sáng công nghiệp hóa ở vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ đổi mới.

3. Lao động nông nghiệp:

Lực lượng này chiếm tỷ trọng lớn nhất (khoảng 70%) và là nguồn bổ sung lao động chủ yếu cho các ngành kinh tế trong vùng. Trong những năm đổi mới, cùng với sự phát triển của các ngành sản xuất và dịch vụ phi nông nghiệp, lao động nông nghiệp có sự thay đổi cả về số lượng, cơ cấu và chất lượng.

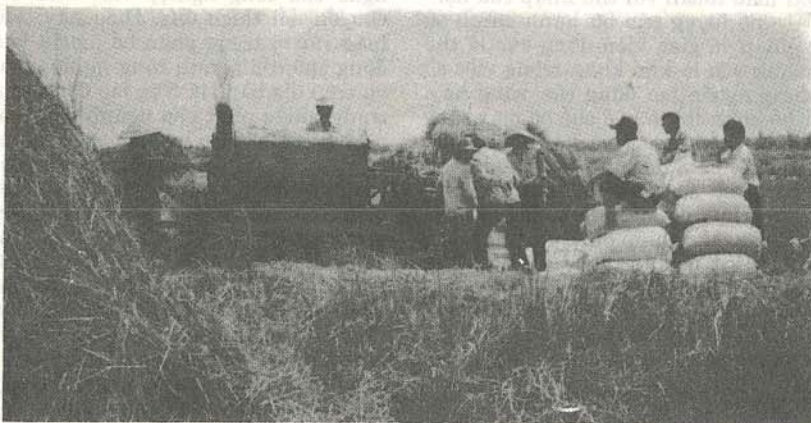
Về số lượng: toàn vùng năm 1989 có 5,1 triệu người, năm 1994 còn 4,9 triệu người, giảm khoảng 20 vạn. Nguyên nhân của việc giảm số lượng là do thay đổi địa giới hành chính của tỉnh Hà Sơn Bình (cũ). Thực chất lao động nông nghiệp trong vùng không những không giảm mà còn tăng lên ở hầu hết các tỉnh: 1994/1969 Hải Hưng tăng 0,6%, Thái Bình tăng 4%, Hà Tây tăng 7,2%, Hải Phòng tăng 2,9%, các huyện vùng thấp của 3 tỉnh trung du tăng 7,2%. Chỉ có Nam Hà, Ninh Bình và Hà Nội có số lượng lao động nông nghiệp giảm.

Về cơ cấu: Toàn vùng năm 1989 có 71,3%, năm 1994 còn 69,8%, song sự giảm này không phải do sự chuyển đổi cơ cấu lao động xã hội thuần túy mà còn chịu tác động của sự thay đổi địa giới hành chính. Bằng chứng là những tỉnh, thành phố không có sự thay đổi địa giới thì tỷ trọng lao động nông nghiệp không những không giảm mà còn tăng hoặc giảm không đáng kể. Các huyện, thị xã vùng Đồng bằng sông Hồng của Hà Bắc, Vĩnh Phú và Quảng Ninh tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động động xã hội tăng từ 76,3% năm 1989 lên 77,8% năm 1994. Tỷ trọng này ở Hải Hưng, Thái Bình, Hải Phòng giảm không đáng kể.

Nguyên nhân của xu thế trên là do: lao động nông nghiệp chiếm tỷ trọng quá lớn, song mức thu hút lao động của các ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp lại quá chậm. Một

số địa phương vùng sâu, xa đường giao thông, xa thị trấn, thị xã, khu công nghiệp, lao động nông nghiệp tăng cả về số lượng và tỷ trọng, có nơi 95% lao động làm ở ngành trồng trọt, lao động ngành nghề vốn đã ít lại giảm dần do sản phẩm không đủ sức cạnh tranh trong cơ chế mới. Ở đó "được mùa lúa, mất ngành nghề" và "nông nghiệp hóa nông thôn" là xu hướng rõ nét. Một số trong nhiều ví dụ cụ thể là xã Xuân Tân (Xuân Thủy - Nam Hà) hơn 95% lao động làm nông nghiệp, chủ yếu là cây lương thực.

Một số vùng như Xuân Hồng, Xuân Tiến (Xuân Thủy) Hải Văn, Hải Bắc (Hải Hậu), An Mỹ (Bình Lục), Tân Lễ (Hưng Hà) Nguyên Xá (Đông Hưng), Dương Liễu (Thanh Oai) Đa Tôn (Gia Lâm)... ngành nghề và dịch vụ nông thôn phát triển, cơ cấu lao động có chuyển đổi lớn song tốc độ còn chậm, phạm vi chưa đều và chủ yếu là chuyển từ thuần nông sang kiêm ngành nghề, lao động vẫn



chưa thoát khỏi sản xuất nông nghiệp. Vì lẽ đó, lao động nông nghiệp kiêm ngành nghề dịch vụ có xu hướng tăng cả về số lượng và tỷ trọng, còn lao động nông nghiệp thuần chưa giảm và lao động nông nghiệp nói chung vẫn chiếm tỷ trọng lớn và chi phối quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động xã hội nói chung, lao động nông thôn nói riêng. Theo kết quả tổng điều tra nông thôn năm 1994, toàn vùng còn 92,2% số hộ nông thôn có lao động chủ yếu làm nông nghiệp so với 80% của các nước.

Về chất lượng lao động nông nghiệp: Cơ chế mới đã tạo ra những người nông dân mới, biết làm chủ ruộng đất và quá trình sản xuất kinh doanh của hộ tự chủ. Người lao động nông nghiệp ngày nay đã quen dần với sản xuất hàng hóa, với cạnh tranh, với thị trường, biết sản xuất kinh doanh tổng hợp, một số nhỏ biết thuê mướn nhân công, vay vốn ngân hàng để tái sản xuất mở rộng. Tuy loại nông dân biết làm giàu chưa

nhiều, mức độ thu nhập chưa cao so với thành thị, với lao động vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Song so với thời bao cấp, sản xuất tập thể thì chất lao động nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng ngày nay đã có bước tiến xa. Số lượng nông dân là triệu phú, là tỷ phú làm giàu từ sản xuất hàng hóa và kinh doanh dịch vụ trong vùng này ngày một tăng và đang trở thành một xu thế không thể đảo ngược ở trong vùng. Số lượng lao động thụ động, không biết làm ăn hoặc chậm thích ứng với cơ chế tự chủ tuy còn nhiều song có xu hướng giảm dần cùng với sự tăng lên của số hộ giàu ở nông thôn. Vì vậy, chất lượng lao động nông nghiệp tăng là một thực tế của quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp trong vùng. Nguyên nhân của sự chuyển dịch đó là cơ chế và chính sách mới trong nông nghiệp sớm đi vào cuộc sống và tạo ra các động lực mới đối với người lao động. Có thể nói, người nông dân

nói chung trong cơ chế thị trường trở nên khôn ngoan hơn và chủ động hơn so với nông dân tập thể mang nặng tính chất làm thuê, thụ động của thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp những năm trước Nghị quyết 10.

Tóm lại, sự chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng trong những năm đổi mới có nhiều nhân tố tích cực và đúng hướng. Song thực trạng và xu hướng chuyển dịch còn quá chậm so với tiềm năng và yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước. Tốc độ giải phóng lao động nông nghiệp để bổ sung cho công nghiệp và dịch vụ vẫn chưa đều và không ổn định. Lao động dư thừa trong vùng còn nhiều, trình độ nghề nghiệp chưa tương xứng với yêu cầu sản xuất hàng hóa ở một vùng nhiều tiềm năng. Vì vậy, đã đến lúc cần có những quyết sách đúng và giải pháp đồng bộ từ trung ương đến các tỉnh để tạo ra sự chuyển dịch mạnh mẽ hơn, đồng bộ và hiệu quả hơn về cơ cấu lao động xã hội của toàn vùng ■